Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 31

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

GE7 – U7: SUCCESS – GRAMMAR REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION

1. Adjective + to Verb / Preposition (Tính từ được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu hoặc giới từ)

Cách dùng	Ví dụ
- Sau một vài tính từ, chúng ta dùng to_V *afraid, amazed, anxious, ashamed, bound, careful, certain, content, delighted, determined, eager, eligible, fortunate, glad, happy, hesitant, liable, likely, lucky, pleased, proud, ready, reluctant, sad, shocked, sorry, surprised*	Tom was **surprised to see** you. I'm **pleased to hear** you're feeling better.
- Sau một vài tính từ, chúng ta dùng giới từ *good / bad* **at** *excited / happy / worried / nervous* **about** *proud / frightened / aware / tired / full* **of** *similar / kind* **to** *responsible* **for** *interested / involved* **in** *keen* **on**	She's very **good at** geography. You must be very **proud of** your son.

2. Verb + ing / Verb + Infinitive / Verb + Object + Infinitive

a. Verb + ing:

Động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
enjoy	thích, thấy vui khi làm gì	She enjoys **reading** at night.
dislike	không thích	He dislikes **waiting** in long lines.
mind	phiền, ngại	Do you mind **opening** the window?
avoid	tránh	She avoided **answering** the question.
delay	trì hoãn	They delayed **leaving** because of the rain.
postpone	hoãn lại	He postponed **meeting** the client.
admit	thừa nhận	He admitted **making** a mistake.
consider	cân nhắc	We considered **moving** abroad.
keep	tiếp tục	She keeps **checking** her phone.
quit	bỏ, ngừng	He quit **smoking** last year.

b. Verb + to-infinitive:

Động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
decide	quyết định	She decided **to leave** early.
choose	lựa chọn	He chose **to stay** at home.
plan	lên kế hoạch	They plan **to travel** abroad.
hope	hy vọng	I hope **to pass** the exam.
manage	xoay sở, làm được	He managed **to fix** the problem.
agree	đồng ý	They agreed **to help** us.
promise	hứa	He promised **to call** later.

LIVEWORKSHEETS

c. Verb + Object + to-infinitive:

Động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
advise	khuyên	The doctor advised him **to rest**.
tell	bảo, kể	She told me **to wait**.
allow	cho phép	They allowed her **to go** out.
forbid	cấm	The sign forbids people **to enter**.
persuade	thuyết phục	He persuaded her **to join** the team.
force	ép buộc	They forced him **to apologise**.
teach	dạy	She taught the kids **to swim**.

***Note:** Một số động từ có thể đi với cả V-ing và to-infinitive, tuy nhiên mang ý nghĩa khác nhau:

Verb	+ ing	+ to-infinitive
stop	dừng một hành động đang làm	dừng lại để làm một việc khác
remember	nhớ đã làm gì trong quá khứ	nhớ phải làm điều gì
forget	quên rằng đã làm gì trong quá khứ	quên làm một điều cần phải làm
try	thử nghiệm điều gì	nỗ lực hoặc cố gắng làm điều gì

E.g. She **stopped crying** as soon as she saw her mother.
We **stopped to buy** some water at the motorway service area.

II. CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**in total** (phr.)	tổng cộng	3	**be broken into pieces** (phr.)	bị chia thành từng mảnh
2	**operate** (v)	vận hành	4	**appointment** (n)	cuộc hẹn

B. CLASSWORK (20 questions)

I. Circle the correct answers.

1. He avoided _____ eye contact during the conversation because he felt nervous.
   A. make B. to make C. made D. making
2. I remember _____ the door before I left, so I'm sure it's locked.
   A. to lock B. lock C. locking D. locked
3. The teacher persuaded the students _____ harder for the upcoming test.
   A. studying B. study C. to study D. studied
4. She is very _____ painting and spends most of her free time at art classes.
   A. keen at B. good in C. proud of D. keen on
5. They stopped _____ a coffee on the way to the airport because they had plenty of time.
   A. having B. to have C. have D. had
6. My parents forbade me _____ out alone after midnight.
   A. going B. go C. to go D. gone
7. She was very _____ to hear that her application had been accepted.
   A. pleased B. promise C. interested D. responsible

II. Complete the sentence with a suitable verb from the box in the correct form, -ING or TO.

put	do	learn	drink	turn	tie	check

1. She decided _____ a new language after watching a documentary about Japan.

LIVEWORKSHEETS

2. I clearly remember _____ my keys on the table, but now they are gone.
3. He stopped _____ his shoelace because it came undone in the middle of the race.
4. My doctor advised me _____ more water and get enough sleep every night.
5. Don't forget _____ your homework before coming to class tomorrow.
6. She kept _____ her phone even though the teacher had asked everyone to put them away.
7. **A:** "Did you remember _____ off the electricity before you left the house?"
   B: "Oh no, I forgot! I'll call my neighbour to check."

III. Rearrange the words/phrases to make complete sentences.

1. interested / in / learning / ancient / about / history. / is / She
   → _____.
2. moving to / for / We / considered / a / the city / new job.
   → _____.
3. him / to / the / project. / persuaded / join / I / research
   → _____.
4. delighted / hear / She / to / was / the / news. / excellent
   → _____.
5. stopped / snacks / on / way / to / buy / home. / the / They
   → _____.
6. managed / before / He / the / to / finish / project / deadline. / the
   → _____.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (18 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần II. Cambridge Vocabulary 1 dòng vào vở ghi.

II. Match to make meaningful sentences.

1. Everyone is getting excited about	1-	a. avoid eating too much processed food.
2. The rules of the library forbid	2-	b. moving to the new office next month.
3. You should stop complaining	3-	c. about the weather and start enjoying your holiday.
4. I tried to open the jar,	4-	d. people to talk loudly on their phones.
5. To stay healthy, you should	5-	e. but the lid was too tight for me.

III. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence. Use NO MORE THAN THREE WORDS, including the word given.

1. She is really excited about the possibility of working abroad. (**keen**)
   → She is _____ abroad.

LIVEWORKSHEETS

2. The thief confessed that he stole the expensive jewelry. (**admitted**)
   → The thief _____ the expensive jewelry.
3. My manager encouraged me to apply for the senior position. (**persuaded**)
   → My manager _____ apply for the senior position.
4. We were lucky enough to find a table at the crowded restaurant. (**fortunate**)
   → We were _____ a table at the crowded restaurant.
5. He was driving to the office, but he paused to grab a coffee. (**stopped**)
   → He _____ a coffee on his way to the office.
6. Don't forget to check the results on the website tomorrow. (**remember**)
   → Please _____ the results on the website tomorrow.

IV. Write complete sentences using the prompts provided.

1. She / surprised / hear / news / yesterday / .
   → _____
2. Many / people / recently / become / interested / learn / about / solar / energy / .
   → _____
3. The / company / consider / open / new / factory / next / year / .
   → _____
4. The / teacher / encourage / the / students / join / the / competition / last / week / .
   → _____
5. We / stop / buy / some / water / now / because / we / be / thirsty / .
   → _____
6. You / should / avoid / travel / during / rush hours / every / day / .
   → _____
7. He / lucky / have / such / a / great / job / at / the / moment / .
   → _____

CAMBRIDGE READING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

I. PET Part 1

Questions 1–5

For each question, choose the correct answer.

1



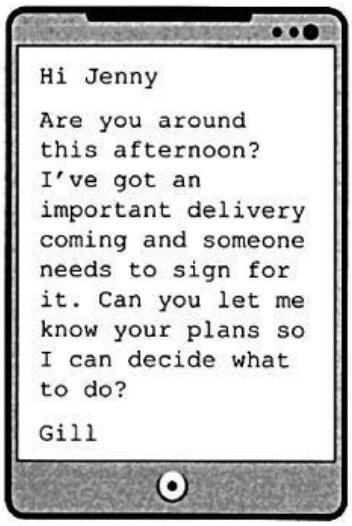
A Can only collect small pieces of furniture.

B Can transport large or small items.

C Large items should be broken into pieces.

LIVEWORKSHEETS

2

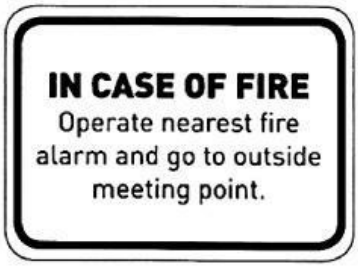


A Jenny should stay at home.

B Jenny has to sign for the delivery.

C Jenny has to contact Gill.

3

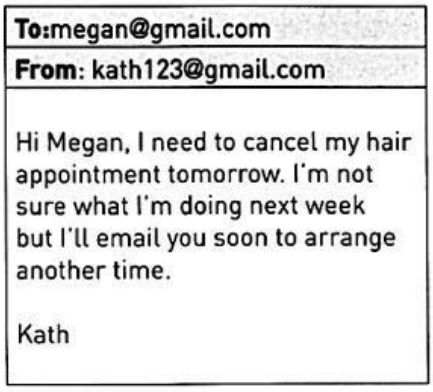


A Leave the building.

B Call an operator.

C The fire alarm is outside.

4



A Kath can't arrange an appointment yet.

B Kath would like an appointment next week.

C Kath will call next week.

5



A Do lessons online in the coffee shop.

B Online classes not available.

C Learn online if you do not live in the area.

LIVEWORKSHEETS

II. Extra Reading

Read the texts again and decide if the statements are True or False.

1. (Text 1) The "Man with a Van" service can help you move your old garden plants and waste.

   → _____

2. (Text 2) Gill needs to know if Jenny is free this afternoon before making a decision.

   → _____

3. (Text 3) In case of fire, you should stay inside the building and wait for the alarm to stop.

   → _____

4. (Text 4) Kath is sure that she will be free to have a hair appointment next week.

   → _____

5. (Text 5) You can only take the Spanish lessons if you live near the coffee shop.

   → _____

LIVEWORKSHEETS